

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>577.844.079.714</b>	<b>422.773.159.844</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>91.528.683.273</b>	<b>42.451.471.664</b>
1. Tiền	111	VI.01	87.728.683.273	38.651.471.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	3.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>410.000.000</b>	<b>410.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410.000.000	410.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>349.720.152.153</b>	<b>347.714.425.851</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	731.634.796.406	735.185.323.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.138.019.123	50.757.571.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.03	233.667.497.958	221.814.002.233
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(666.721.076.886)	(660.043.386.485)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		915.552	915.552
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>119.771.081.247</b>	<b>20.457.658.387</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	119.771.081.247	20.457.658.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>16.414.163.041</b>	<b>11.739.603.942</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	4.498.824.963	3.227.491.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	VI.14	9.296.081.154	6.875.135.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		2.619.256.924	1.636.976.908
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>773.405.930.828</b>	<b>784.299.241.250</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.513.022.095</b>	<b>2.513.022.095</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.718.254.473	19.718.254.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215		2.513.022.095	2.513.022.095
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>329.305.219.004</b>	<b>335.441.903.301</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	195.619.580.066	201.324.711.789
- Nguyên giá	222		713.038.906.704	713.038.906.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(517.419.326.638)	(511.714.194.915)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	3.663.717.934	3.854.591.995
- Nguyên giá	225		6.105.720.000	6.105.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.442.002.066)	(2.251.128.005)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	130.021.921.004	130.262.599.517
- Nguyên giá	228		147.785.929.289	147.785.929.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.764.008.285)	(17.523.329.772)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>68.654.748.639</b>	<b>66.344.314.451</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.08	68.654.748.639	66.344.314.451
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>VI.04</b>	<b>39.279.214.970</b>	<b>39.279.214.970</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		5.961.143.527	5.961.143.527
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		41.466.013.443	41.466.013.443
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(8.147.942.000)	(8.147.942.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>333.653.726.120</b>	<b>340.720.786.433</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13	333.653.726.120	340.720.786.433
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1.351.250.010.542</b>	<b>1.207.072.401.094</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>690.038.182.320</b>	<b>557.187.054.450</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>634.489.487.230</b>	<b>499.915.936.326</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		551.001.922.453	393.178.110.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.277.287.496	5.671.109.825
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		44.072.807.920	74.722.553.482
5. Phải trả người lao động	315		14.909.738.477	10.490.857.870
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		8.085.947.372	7.539.502.238
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.848.398.346	3.618.181.818
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		5.449.382.415	3.851.617.364
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		958.876.600	958.876.600
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(114.873.849)	(114.873.849)
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55.548.695.090</b>	<b>57.271.118.124</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
5 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		327.272.731	409.090.912
8. Phải trả dài hạn khác	338		54.451.498.524	55.852.068.829
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		769.923.835	1.009.958.383
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>VI.25</b>	<b>661.211.828.222</b>	<b>649.885.346.644</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.760.524.885	8.760.524.885
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.845.286.880.252)	(1.856.620.940.170)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.856.620.940.170)	(1.856.739.163.091)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.334.059.918	118.222.921
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		14.196.451.133	14.204.029.473
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.351.250.010.542</b>	<b>1.207.072.401.094</b>

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trịnh Anh Tuấn

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Dương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý I Năm 2026

Mẫu số B 02 - DN/HN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.110.740.803.095	1.195.880.085.023	2.110.740.803.095	1.195.880.085.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.110.740.803.095	1.195.880.085.023	2.110.740.803.095	1.195.880.085.023
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.029.402.965.635	1.143.589.419.308	2.029.402.965.635	1.143.589.419.308
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.337.837.460	52.290.665.715	81.337.837.460	52.290.665.715
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	2.180.609.313	304.242.857	2.180.609.313	304.242.857
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	40.515.031	62.119.281	40.515.031	62.119.281
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		40.515.031	62.119.281	40.515.031	62.119.281
9. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	27		-	500.682.295	-	500.682.295
10. Chi phí bán hàng	25		54.399.752.044	56.171.393.452	54.399.752.044	56.171.393.452
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.132.142.779	9.581.609.861	18.132.142.779	9.581.609.861
12. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		10.946.036.919	(12.719.531.727)	10.946.036.919	(12.719.531.727)
13. Thu nhập khác	31		433.117.288	235.095.120	433.117.288	235.095.120
14. Chi phí khác	32		52.672.629	789.023	52.672.629	789.023
15. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		380.444.659	234.306.097	380.444.659	234.306.097
16. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		11.326.481.578	(12.485.225.630)	11.326.481.578	(12.485.225.630)
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	51.151.867	-	51.151.867
18. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
19. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		11.326.481.578	(12.536.377.497)	11.326.481.578	(12.536.377.497)
Phân phối cho:			-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.334.059.918	(12.498.570.425)	11.334.059.918	(12.498.570.425)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.578.340)	(37.807.072)	(7.578.340)	(37.807.072)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		46	(50)	46	(50)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn



Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026  
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trần Văn Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)**  
 Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số B 03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến	Từ ngày 01/01/2025 đến
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.326.481.578	(12.485.225.630)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.136.684.297	6.371.499.968
- Các khoản dự phòng	03		6.677.690.401	(1.220.959)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(186.026.516)	(557.673.850)
- Chi phí đi vay	06		40.515.031	62.119.281
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.995.344.791	(6.610.501.190)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.086.642.592)	(19.502.198.197)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99.313.422.860)	(53.149.766.540)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		130.591.475.045	91.143.119.265
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		5.795.727.103	3.470.876.904
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(40.515.031)	(62.119.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.260.154)	(109.630.928)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.920.706.302	15.179.780.033
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		210.513.339	(4.447.575.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.026.516	56.991.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		396.539.855	(4.390.583.860)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33			
2. Tiền trả nợ gốc vay	34			
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(240.034.548)	(290.083.455)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(240.034.548)	(290.083.455)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		49.077.211.609	10.499.112.718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.451.471.664	50.049.163.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		91.528.683.273	60.548.276.229

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 21 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	73.085.576.574	150.855.744.010	182.487.769.588	41.453.550.996
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.560.256.601	14.824.865.101	17.939.345.242	5.445.776.460
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.500.833.810)	-	21.260.154	(1.522.093.964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	125.040.772	108.445.834	236.184.387	(2.697.781)
Thuế nhà đất, tài nguyên	(114.882.944)	(918.113.290)	46.675.125	(1.079.671.359)
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường (*)	66.015.995.955	136.840.546.365	164.244.304.680	38.612.237.640
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	73.085.576.574	150.855.744.010	182.487.769.588	41.453.550.996



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“Tổng công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.
- Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 30 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Tổng công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSĐC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan, dịch vụ kho xăng dầu, dịch vụ kho tổng hợp.

### **3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;

...

### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

### **6. Cấu trúc công ty**

**Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP**

Trụ sở: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty con**

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long	Số 546B ấp Thanh Mỹ 2, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Cà phê Petec	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	30,71%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

(\*) Tổng công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (“Petec land”) là 26% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

**Công ty liên kết**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1,2,6,7 Đường N3, 4, D2-KCN Nam Tân Uyên, Phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	28,08%	28,08%	Kinh doanh kho vận

**7. Số người lao động tại ngày 31/03/2026 là 502 người (tại ngày 31/12/2025 là 508 người)**

**8. Tuyên bố về tính so sánh của thông tin tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc áp dụng chế độ kế toán mới làm phát sinh một số thay đổi về chính sách kế toán và nguyên tắc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó, một số chỉ tiêu so sánh liên quan đến số liệu đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2026 (bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

#### **3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến hết ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **2. Chuyển đổi ngoại tệ**

- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **3. Hàng tồn kho**

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

##### **4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- + Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- + Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- + Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.
- Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### **5. Tài sản cố định thuê tài chính**

- Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.
- Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.
- Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

#### **7. Đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty liên kết*



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

### **Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

#### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.
- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.
- Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

- Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **8. Chi phí chờ phân bổ**

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

### **Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

#### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.
- Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Hiện tại, Tổng công ty thực hiện phân bổ theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

#### **9. Các khoản nợ phải trả**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty
- Tổng công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty và các công ty con ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **11. Chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.
- Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **12. Ghi nhận nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**12.1 Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**12.2 Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

### **Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

#### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12.3 Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

**12.4 Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### **13. Ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **14. Thuế**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Tiền mặt	507.051.935	422.380.722
Tiền gửi ngân hàng	87.173.023.338	37.482.878.442
Tiền đang chuyển	48.608.000	746.212.500
Các khoản tương đương tiền	3.800.000.000	3.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>91.528.683.273</b>	<b>42.451.471.664</b>
 <b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	410.000.000	410.000.000
<b>Cộng</b>	<b>410.000.000</b>	<b>410.000.000</b>
 <b>CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.029.574.878.941	5.193.529.011.165
Chi phí nhân công	32.741.460.916	104.106.431.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.004.318.714	24.806.185.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	33.614.201.887	122.909.443.112
<b>Cộng</b>	<b>2.101.934.860.458</b>	<b>5.445.351.071.377</b>
 <b>HÀNG TỒN KHO</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	1.947.799.941	1.851.453.820
Công cụ, dụng cụ	917.753.165	937.742.613
Hàng hóa	116.905.528.141	17.668.461.954
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>119.771.081.247</b>	<b>20.457.658.387</b>
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
 <b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
Thuế	2.619.256.924	1.636.976.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.093.964	1.522.093.964
Thuế TNCN	17.491.601	
Thuế nhà đất	1.079.671.359	114.882.944
Các khoản phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.619.256.924</b>	<b>1.636.976.908</b>
 <b>CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG BIẾN ĐỘNG TRONG KỲ</b>		
Số đầu kỳ	66.344.314.451	65.719.886.086
Xây lắp	66.030.205.361	64.830.375.144
Thiết bị		265.401.852
Khác	314.109.090	624.109.090
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>2.310.434.188</b>	<b>4.255.825.670</b>
Xây lắp	2.310.434.188	4.157.214.559
Thiết bị	-	98.611.111
Khác		
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	-	-
Xây lắp		
Thiết bị	-	-
Khác	-	-
 <b>Tạm tăng tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Xây lắp		
Thiết bị	-	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Khác**

Giảm khác	-	3.631.397.305
Xây lắp	-	2.957.384.342
Thiết bị	-	364.012.963
Khác	-	310.000.000

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>68.654.748.639</b>	<b>66.344.314.451</b>
Xây lắp	68.340.639.549	66.030.205.361
Thiết bị		
Khác	314.109.090	314.109.090

**ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)**

Góp vốn vào các đơn vị khác	41.466.013.443	41.466.013.443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty CP Ấu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	3.246.978.529
Công ty CP Vận tải Việt Tin	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.466.013.443</b>	<b>41.466.013.443</b>

**Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua**

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41.466.013.443	41.466.013.443
<b>Cộng</b>	<b>41.466.013.443</b>	<b>41.466.013.443</b>

**CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.498.824.963</b>	<b>3.227.491.753</b>
Công cụ dụng cụ	374.869.017	588.338.257
Chi phí bảo hiểm	327.542.915	353.919.577
Các khoản khác	3.796.413.031	2.285.233.919

<b>Dài hạn</b>	<b>333.653.726.120</b>	<b>340.720.786.433</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	15.857.084.866	15.921.921.197
Chi phí đất tại An Hải	132.794.722.999	133.738.761.313
Chi phí san lấp	15.352.058.791	15.504.059.374
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.551.788.236	2.908.920.313
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	16.197.757.146	19.096.688.844
Lợi thế kinh doanh - Lợi thế vị trí địa lý	128.250.503.016	129.881.367.561
Lợi thế kinh doanh - Lợi thế đất đai xăng dầu	18.925.977.867	19.154.171.478
Khác	3.723.833.199	4.514.896.353

<b>Cộng</b>	<b>338.152.551.083</b>	<b>343.948.278.186</b>
-------------	------------------------	------------------------

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Thuế</b>	<b>44.072.807.920</b>	<b>74.722.553.482</b>
Thuế giá trị gia tăng	5.445.776.460	8.560.256.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.260.154
Thuế TNCN	14.793.820	125.040.772
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Thuế bảo vệ môi trường (*)	38.612.237.640	66.015.995.955
Thuế môn bài		

<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
--------------------------------	----------	----------

<b>Cộng</b>	<b>44.072.807.920</b>	<b>74.722.553.482</b>
-------------	-----------------------	-----------------------



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	8.085.947.372	7.539.502.238
<b>Cộng</b>	<b>8.085.947.372</b>	<b>7.539.502.238</b>

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****Vay ngắn hạn**

Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	958.876.600	958.876.600
<b>Cộng</b>	<b>958.876.600</b>	<b>958.876.600</b>

**Vay dài hạn**

Thuê tài chính	769.923.835	1.009.958.383
Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>769.923.835</b>	<b>1.009.958.383</b>

**Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ**

Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	40.515.031	213.977.435
<b>Cộng</b>	<b>40.515.031</b>	<b>213.977.435</b>

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP  
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CHI TIẾT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG THEO NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: VND					
Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	25.261.038.857	900.000.000	-	-	-
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.876.708.685	-	-	-	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.667.058.854	300.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	12.921.432.052	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tên cũ OCEANBANK)	38.750.112	-	410.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	1.296.077.922	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	1.811.175.853	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	2.511.340	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	5.002.466	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	27.088.619	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	292.929.859	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	3.864.986.946	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	2.111.133.233	2.600.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	30.026.640.707	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	5.721.420.053	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)	227.716.029	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	21.351.751	-	-	958.876.600	769.923.835
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.173.023.338</b>	<b>3.800.000.000</b>	<b>410.000.000</b>	<b>958.876.600</b>	<b>769.923.835</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	1.811.175.853	3.068.792.243
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	5.721.420.053	3.812.637.338
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	79.640.427.432	30.601.448.861
<b>Cộng</b>	<b>87.173.023.338</b>	<b>37.482.878.442</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3.800.000.000	3.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.800.000.000</b>	<b>3.800.000.000</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	410.000.000	410.000.000
<b>Cộng</b>	<b>410.000.000</b>	<b>410.000.000</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	27.057.264.405	12.369.020.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.129.357	45.117
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.440.353.841	4.440.353.841
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		489.970
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	26.222.715	176.677
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	462.218	7.341.273
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	258.027.412	111.714.497
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	150.544.092	
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	4.088.675	8.472.222
- Chi nhánh phát điện Dầu khí		27.149.725.691
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	699.692.703.691	691.097.983.900
<b>Cộng</b>	<b>731.634.796.406</b>	<b>735.185.323.188</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	51.138.019.123	50.757.571.363
<b>Cộng</b>	<b>51.138.019.123</b>	<b>50.757.571.363</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.322.547.713	7.424.583.229
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	20.002.150	28.160.126
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.390.498.095	4.230.780.379
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.032.010	882.250
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	5.562.375.648	3.025.146.918



- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	21.056.750	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	67.853.460	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	1.027.304.213	512.970.116
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	567.288.626	163.700.820
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.396.033.171	324.244.023
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (tên cũ Thái Bình)	14.368.550	3.600.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	207.150	207.150
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	104.400.370	90.988.797
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	170.283.513.359	170.283.513.359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	35.885.016.693	35.725.225.066
<b>Cộng</b>	<b>233.667.497.958</b>	<b>221.814.002.233</b>

**Phải thu dài hạn của khách hàng**

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19.718.254.473	19.718.254.473
<b>Cộng</b>	<b>19.718.254.473</b>	<b>19.718.254.473</b>

**Phải thu dài hạn khác**

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.513.022.095	2.513.022.095
	<b>2.513.022.095</b>	<b>2.513.022.095</b>

**Đầu tư dài hạn khác**

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41.465.733.443	41.465.733.443
<b>Cộng</b>	<b>41.466.013.443</b>	<b>41.466.013.443</b>

## NỢ XẤU

		31/03/2026	01/01/2026		
Thời gian quá hạn		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>NGẮN HẠN</b>					
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	666.721.076.886	(666.721.076.886)	666.313.468.886	(660.043.386.485)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	> 3 năm	124.164.578.894	(124.164.578.894)	124.164.578.894	(124.164.578.894)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	> 3 năm	118.524.357.430	(118.524.357.430)	118.524.357.430	(118.524.357.430)
	> 3 năm	87.946.610.123	(87.946.610.123)	87.946.610.123	(87.946.610.123)
	> 3 năm	77.865.356.829	(77.865.356.829)	77.865.356.829	(77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	69.438.325.811	(69.438.325.811)	69.438.325.811	(69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	43.257.741.001	(43.257.741.001)	43.257.741.001	(43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	26.371.285.621	(26.371.285.621)	26.371.285.621	(26.371.285.621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	> 3 năm	20.010.740.366	(20.010.740.366)	20.010.740.366	(20.010.740.366)
Các khách hàng khác		99.142.080.811	(99.142.080.811)	98.734.472.811	(92.464.390.410)
		<b>19.718.254.473</b>	<b>(19.718.254.473)</b>	<b>19.718.254.473</b>	<b>(19.718.254.473)</b>
<b>DÀI HẠN</b>					
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	> 3 năm	12.839.699.605	(12.839.699.605)	12.839.699.605	(12.839.699.605)
Các khách hàng khác	> 3 năm	6.878.554.868	(6.878.554.868)	6.878.554.868	(6.878.554.868)
		<b>686.439.331.359</b>	<b>(686.439.331.359)</b>	<b>686.031.723.359</b>	<b>(679.761.640.958)</b>
<b>CỘNG</b>					

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiền vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	607.867.876.337	27.863.322.293	53.890.798.010	3.660.006.425	19.756.903.639	Tổng cộng 713.038.906.704
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	607.867.876.337	27.863.322.293	53.890.798.010	3.660.006.425	19.756.903.639	713.038.906.704
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	415.043.891.234	25.664.810.519	47.715.242.813	3.533.346.710	19.756.903.639	511.714.194.915
Tăng trong kỳ	5.228.717.112	176.032.191	284.823.474	15.558.946	-	5.705.131.723
Trích vào chi phí trong năm	5.228.717.112	176.032.191	284.823.474	15.558.946	-	5.705.131.723
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	420.272.608.346	25.840.842.710	48.000.066.287	3.548.905.656	19.756.903.639	517.419.326.638
<b>Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ</b>	192.823.985.103	2.198.511.774	6.175.555.197	126.659.715	-	201.324.711.789
<b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>	187.595.267.991	2.022.479.583	5.890.731.723	111.100.769	-	195.619.580.066
<b>Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng</b>	107.091.451.861	17.038.241.223	35.046.845.694	3.251.100.652	533.145.305	162.960.784.735



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ		6.105.720.000		6.105.720.000
Tăng trong kỳ	-		-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ này	-	6.105.720.000	-	6.105.720.000
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ		2.251.128.005	-	2.251.128.005
Tăng trong kỳ	-	190.874.061		190.874.061
Khấu hao trong năm				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ này	-	2.442.002.066	-	2.442.002.066
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
		-	-	
Số dư đầu kỳ		3.854.591.995	-	3.854.591.995
Số dư cuối kỳ này	-	3.663.717.934	-	3.663.717.934

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**

**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MÃU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác
NGUYÊN GIÁ			Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	144.231.652.761	3.554.276.528	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	144.231.652.761	3.554.276.528	-
HAO MÒN LUYẾT			
Số dư đầu kỳ	13.969.053.244	3.554.276.528	-
Tăng trong kỳ	240.678.513	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	14.209.731.757	3.554.276.528	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	130.262.599.517	-	-
Số dư cuối kỳ này	130.021.921.004	-	-



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Phân loại theo đối tượng**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	958.876.600	958.876.600
<b>Cộng</b>	<b>958.876.600</b>	<b>958.876.600</b>

**Phải trả người bán**

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	545.691.129.876	389.479.015.739
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	148.029.417	151.203.310
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	431.283.846	190.670.695
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidar)	395.710.530	28.777.089
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	64.684.551	105.320.329
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		52.576.519
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	142.116	2.504.731
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.901.946.137	1.427.984.372
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.368.995.980	1.740.058.194
<b>Cộng</b>	<b>551.001.922.453</b>	<b>393.178.110.978</b>

**Người mua trả tiền trước**

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	8.277.287.496	5.671.109.825
<b>Cộng</b>	<b>8.277.287.496</b>	<b>5.671.109.825</b>

**Các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	677.604.070	610.263.833
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		113.147.016
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	914.276.275	397.124.454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.189.072.448	652.766.879
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Tim)	558.515.113	405.038.077
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	52.474.580	12.088.918
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	174.719.151	82.972.578
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	314.717.322	141.840.529
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.566.779	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	494.275.525	178.047.566
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	273.615.024	187.367.601
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	797.546.128	1.070.959.913
<b>Cộng</b>	<b>5.449.382.415</b>	<b>3.851.617.364</b>

**Phải trả dài hạn khác**

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	43.655.558.829	43.655.558.829
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10.795.939.695	12.196.510.000
<b>Cộng</b>	<b>54.451.498.524</b>	<b>55.852.068.829</b>

**Vay và nợ dài hạn**

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	769.923.835	1.009.958.383
	<b>769.923.835</b>	<b>1.009.958.383</b>

**Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn**

- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Việt)	1.305.760.793	887.183.182
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	115.252.552.421	16.169.603.140
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3.212.768.033	3.400.872.065

**Cộng**

---

	<b>119.771.081.247</b>	<b>20.457.658.387</b>
--	------------------------	-----------------------

---

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

- Số đầu kỳ	-660.043.386.485	-660.043.386.485
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	-6.677.690.401	
- Số cuối kỳ	-666.721.076.886	-660.043.386.485

**Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi**

- Số đầu kỳ	-19.718.254.473	-19.718.254.473
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ		
- Số cuối kỳ	-19.718.254.473	-19.718.254.473



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

	31/03/2026	Khả năng trả nợ	01/01/2026
	VND	VND	VND
<b>I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>			
<b>1 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>958.876.600</b>	<b>958.876.600</b>	<b>958.876.600</b>
Vay ngắn hạn	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	958.876.600	958.876.600	958.876.600
<b>2 Phải trả người bán</b>	<b>551.001.922.453</b>	<b>551.001.922.453</b>	<b>393.178.110.978</b>
- Tổng công ty dầu PVOIL	545.691.129.876	545.691.129.876	389.479.015.739
- Các nhà cung cấp khác	5.310.792.577	5.310.792.577	3.699.095.239
<b>3 Người mua trả tiền trước</b>	<b>8.277.287.496</b>	<b>8.277.287.496</b>	<b>5.671.109.825</b>
Trong hạn dưới 1 năm	8.277.287.496	8.277.287.496	5.671.109.825
Quá hạn trả	-	-	-
<b>4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>44.072.807.920</b>	<b>44.072.807.920</b>	<b>74.722.553.482</b>
Thuế giá trị gia tăng	5.445.776.460	5.445.776.460	8.560.256.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	21.260.154
Thuế TNCN	14.793.820	14.793.820	125.040.772
Thuế nhà đất	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường (*)	38.612.237.640	38.612.237.640	66.015.995.955
Các loại thuế khác	-	-	-
<b>5 Phải trả người lao động</b>	<b>14.909.738.477</b>	<b>14.909.738.477</b>	<b>10.490.857.870</b>
<b>6 Chi phí phải trả</b>	<b>8.085.947.372</b>	<b>8.085.947.372</b>	<b>7.539.502.238</b>
<b>7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>5.449.382.415</b>	<b>5.449.382.415</b>	<b>3.851.617.364</b>
<b>II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>			
<b>1 Phải trả dài hạn người bán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>54.451.498.524</b>	<b>54.451.498.524</b>	<b>55.852.068.829</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	54.451.498.524	54.451.498.524	55.852.068.829
<b>3 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>769.923.835</b>	<b>-</b>	<b>1.009.958.383</b>
Thuế tài chính dài hạn	769.923.835	-	1.009.958.383
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>687.977.385.092</b>	<b>687.207.461.257</b>	<b>553.274.655.569</b>
<b>Lịch trả nợ vay dài hạn</b>	<b>31/03/2026</b>		<b>01/01/2026</b>
Trong năm tiếp theo	769.099.618		769.099.618
Từ 2 đến 5 năm	824.217		240.858.765
Cộng	769.923.835		1.009.958.383

Tên Ngân hàng	Đơn vị tính	Nguyên tệ	Hình thức bảo đảm khoản vay	Tỷ lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Gốc vay trả trong năm		Điều chỉnh tăng (giảm)		Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ
					Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	Hình thức bảo đảm khác	7.0%	-	958.876.600	-	-	-	-	-	-	-	958.876.600	-	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng N	VND	-	Hình thức bảo đảm khác	-	-	958.876.600	-	240.034.548	-	240.034.548	-	240.034.548	-	958.876.600	-	40.515.031	40.515.031
Công Vay ngắn hạn	VND	-	Hình thức bảo đảm khác	-	-	958.876.600	-	240.034.548	-	240.034.548	-	240.034.548	-	958.876.600	-	40.515.031	40.515.031
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng N	VND	-	Hình thức bảo đảm khác	7.0%	-	1.009.958.383	-	-	-	-	-	-	-	769.923.835	-	-	-
Đầu tư khác	VND	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công Vay dài hạn	VND	-	-	-	-	1.009.958.383	-	-	-	-	-	(240.034.548)	-	769.923.835	-	-	-



	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701.456	-	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	(1.856.620.940.170)	-	635.681.317.171
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	11.326.481.578	-	11.326.481.578
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hối số	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	11.326.481.578	-	11.326.481.578
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	(7.578.340)	-	(7.578.340)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quỹ định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(7.578.340)	-	(7.578.340)
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701.456	-	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	(1.845.286.880.252)	-	647.015.377.089

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)</b>		
Mua sắm tài sản cố định	9.090.908	9.090.908
Chi phí sửa chữa lớn	90.909.090	90.909.090
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	68.554.748.641	66.244.314.453
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>68.654.748.639</b>	<b>66.344.314.451</b>
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)		
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	56.191.949.099	56.191.949.099
- Kho An Hải	12.008.277.320	9.697.843.132
- Khác	354.522.222	354.522.222
<b>Cộng</b>	<b>68.554.748.641</b>	<b>66.244.314.453</b>
<b>CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG</b>		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.993.510.000	1.993.510.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	3.388.970.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	2.790.920.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.568.000	3.787.568.000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123.788.032.000	123.788.032.000
<b>Tổng</b>	<b>2.488.774.701.456</b>	<b>2.488.774.701.456</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<b>Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):</b>	<b>2.062.097.549.013</b>	<b>1.153.805.691.978</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	617.563	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.891.898.149	3.196.869.255
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	13.922.314.813	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		3.219.953.636
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		10.718.181.818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.753.703.704	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)		4.028.527.273
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	366.788.792	592.717.114
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.037.162.225.992	1.132.049.442.882
<b>Dịch vụ thương mại (Khác):</b>	<b>767.324.469</b>	<b>305.420.465</b>
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	767.324.469	305.420.465
<b>Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, l</b>	<b>47.875.929.613</b>	<b>41.768.972.580</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	13.600.226.300	3.922.205.258
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.932.727	3.834.001
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		1.261.364
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	38.665.690	202.103
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11.833.954	2.465.864
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	26.479.157	603.289.317
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		223.079.640
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL		561.330
- Công ty CP Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	34.214.565	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (tên cũ Thái Bình)		427.611.215
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	305.817.646	1.074.102.026
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		121.056.220
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	22.406.904	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	56.189.707	2.200.263
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		152.031.795
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	30.556	



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<b>Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	3.466.901	2.534.382
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	1.979.125	396.410
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	56.335.073	9.220.345
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	33.716.351.308	35.222.921.047
<b>Cộng</b>	<b>2.110.740.803.095</b>	<b>1.195.880.085.023</b>

**Giá vốn hàng bán**

Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	<b>2.028.355.065.484</b>	<b>1.143.014.080.241</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	448.575	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	13.896.820.984	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)		4.033.438.552
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		10.851.191.344
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		3.213.538.362
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty	5.008.706.632	3.088.311.590
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	320.618.873	539.851.110
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNH	5.821.906.000	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.003.306.564.420	1.121.287.749.283
Dịch vụ thương mại (Khác)	<b>647.846.119</b>	<b>238.666.223</b>
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác	<b>400.054.032</b>	<b>336.672.844</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.029.402.965.635</b>	<b>1.143.589.419.308</b>

**Chi phí bán hàng**

Lương nhân viên bán hàng	27.419.774.156	23.638.682.620
Chi phí vật liệu bán hàng, đồ dùng bán hàng	1.325.418.105	1.655.827.483
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	5.764.705.423	5.914.006.604
Chi phí vận chuyển	907.302.637	3.997.679.402
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	543.070.101	2.669.060.709
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	5.531.376.749	6.585.986.610
Chi phí bán hàng khác	13.451.174.974	14.379.210.733
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		143.298.045
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	12.751.672	16.543.600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	156.134.722	42.783.545

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<b>Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (tên cũ Thái Bình)	113.083	403.227
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		91.909
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.975.138	2.187.897
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	315.139	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8.998.198	2.084.591
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và P.	30.000	26.182
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	64.659.323	40.597.500
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	257.639	
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	207.639	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	52.606.250	109.477.499
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	44.816.700	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	13.106.309.471	14.021.716.738
<b>Cộng</b>	<b>54.399.752.044</b>	<b>56.171.393.452</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Lương nhân viên quản lý	5.321.686.760	4.032.004.174
Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng văn phòng	376.680.446	548.634.782
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	239.613.291	304.172.865
Thuế và lệ phí	4.178.498.988	1.930.706.259
Các khoản dự phòng	6.677.690.401	-1.220.959
Chi phí quản lý khác	1.337.972.893	2.767.312.740
<b>Cộng</b>	<b>18.132.142.779</b>	<b>9.581.609.861</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	
	VND	VND	
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.026.516	56.991.555	
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện			
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.027.582.797	247.251.302	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.027.582.797	247.251.302	
<b>Cộng</b>	<b>2.180.609.313</b>	<b>304.242.857</b>	
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>			
Lãi tiền vay	40.515.031	62.119.281	
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện			
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định			
- Các đơn vị ngoài tập đoàn			
Chi phí tài chính khác			
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)			
- Các đơn vị ngoài tập đoàn			
<b>Cộng</b>	<b>40.515.031</b>	<b>62.119.281</b>	
<b>Thu nhập khác</b>			
Tiền được bồi thường	142.829.882	96.464.895	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư			
Thu nhập khác	290.287.406	138.630.225	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	290.287.406		
<b>Cộng</b>	<b>433.117.288</b>	<b>235.095.120</b>	
<b>Chi phí khác</b>			
Các khoản tiền phạt	50.161.720	714.524	
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư			
Chi phí khác	2.510.909	74.499	
<b>Cộng</b>	<b>52.672.629</b>	<b>789.023</b>	
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	
Ông Trần Văn Dương	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	186.500.000	178.000.000
Bà Vũ Thị Thu	Thành viên HĐQT	152.750.000	140.650.000
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng Giám đốc	152.750.000	146.045.000
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng Giám đốc	158.750.000	140.650.000
Ông Nguyễn Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc	139.250.000	130.500.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	131.750.000	125.165.000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	91.400.000	86.070.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Thị Thanh Thủy



Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dương



